

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

Bản án số: 139/2024/DS-PT

Ngày: 13-8-2024

V/v: Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hiệu

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Lê Phương; Bà Phạm Phong Lan

- Thư ký phiên tòa: Bà Cao Thị Mai – Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận: Ông Đinh Văn Lai - Kiểm sát viên

Trong ngày 13 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 85/2024/TLPT-DS ngày 24/5/2024, về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, giữa:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1981; Địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

- *Bị đơn:* Bà Mã Thị Ngọc T, sinh năm 1975 và ông Khê Châu L, sinh năm 1968; Địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Mã Thị Ngọc T: Ông Nguyễn Công H1 - Luật sư của Công ty L1.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Mã Thị T1, sinh năm 1980; Địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

Người kháng cáo: Bà Mã Thị Ngọc T, là bị đơn trong vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, có mặt các đương sự và luật sư H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm:

- *Nguyên đơn ông Nguyễn Thanh H trình bày:*

Ngày 28/9/2017 ông có cho bà Mã Thị Ngọc T vay số tiền 40.000.000 đồng, lãi suất 2,5%/tháng, thời hạn vay 12 tháng, sau 12 tháng bà T không trả lãi

cũng như gốc nên cả hai bên thống nhất viết giấy nợ ngày 28/9/2018 là ông H cho bà T mượn số tiền 50.300.000 đồng bao gồm các khoản: tiền gốc 40.000.000 đồng, tiền lãi 12.000.000 đồng, tổng cộng 52.000.000 đồng trừ đi 1.700.000 đồng ông nợ bà T, thời hạn trả nợ là tháng 1/2019.

Đến ngày 30/01/2019, ông có đòi nợ nhưng bà Mã Thị Ngọc T không trả. Do đó, ông Nguyễn Thanh H yêu cầu vợ chồng ông Khê Châu L và Mã Thị Ngọc T trả cho vợ chồng ông Nguyễn Thanh H và bà Mã Thị T1 số tiền 50.300.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Nguyễn Thanh H thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu vợ chồng ông Khê Châu L và bà Mã Thị Ngọc T trả cho vợ chồng ông số tiền 46.268.000 đồng bao gồm: Tiền gốc 40.000.000 đồng và tiền lãi 6.268.000 đồng ($40.000.000đ \times 1,66\%/tháng \times 12$ tháng trừ tiền nợ 1.700.000đ).

Bị đơn bà Mã Thị Ngọc T trình bày:

Số tiền 50.300.000 đồng ông H kiện bà là tiền huê. Đầu năm 2017 bà chơi huê với bà Mã Thị T1 là vợ ông Nguyễn Thanh H, kết thúc huê năm 2017 thì bà nợ tiền huê của bà T1 là 38.000.000 đồng, lãi 2,5%/tháng, đến ngày 28/9/2018 hai bên chốt nợ là 50.300.000 đồng gồm tiền gốc 38.000.000 đồng và tiền lãi 12.300.000 đồng.

Năm 2018, năm 2019 và năm 2020 bà cho bà T1 thuê ruộng, thu mỗi năm 7.000.000 đồng. Tổng số tiền bà cho bà T1 thuê ruộng là 21.000.000 đồng.

Năm 2017, bà trả cho bà T1 số tiền 5.000.000 đồng; Tháng 5 năm 2020 bà trả cho ông H và bà T1 số tiền 15.000.000 đồng rồi lấy ruộng lại làm cho đến nay. Tổng cộng bà đã trả cho bà T1 ông Hằng số tiền 41.000.000 đồng (gồm 20.000.000 đồng tiền mặt và 21.000.000 đồng tiền thuê ruộng), hiện bà còn nợ ông H bà T1 là 9.300.000 đồng và bà đồng ý trả 9.300.000 đồng cho vợ chồng nguyên đơn.

Bị đơn ông Khê Châu L trình bày: Ông là chồng của bà Mã Thị Ngọc T; việc bà T mượn tiền, chơi huê với ông H và bà T1 ông không biết gì cả, ông không đồng ý trả tiền cho ông H và bà T1 số tiền 50.300.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Mã Thị T1 trình bày: Bà là vợ của ông Nguyễn Thanh H, bà đồng ý như phần trình bày của ông H.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 36/2024/DSST ngày 17/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc đã quyết định:

1. Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 468, Khoản 1 Điều 470 và Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 30, Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

2. Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh H, buộc vợ chồng ông Khê Châu L và bà Mã Thị Ngọc T phải liên đới trả cho vợ chồng ông Nguyễn Thanh H và bà Mã Thị T1 số tiền gốc là 40.000.000 đồng và tiền lãi 6.268.000 đồng, tổng cộng 46.268.000 đồng (Bốn mươi sáu triệu hai trăm sáu mươi tám ngàn đồng).

“Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác”.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí sơ thẩm, quyền và nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 22/4/2024, bà Mã Thị Ngọc T kháng cáo đối với bản án số 36/2024/DS-ST ngày 17/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc. Bà không đồng ý trả số tiền 46.268.000 đồng mà chỉ đồng ý trả số tiền 9.300.000 đồng nợ hui cho vợ chồng nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà T, sửa án sơ thẩm theo hướng chỉ buộc vợ chồng bà T phải trả cho nguyên đơn số tiền 9.300.000 đồng.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận sau khi sau khi phân tích, đánh giá toàn bộ tài liệu, chứng cứ của vụ án và phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và quan điểm giải quyết vụ án như sau:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án để xét xử phúc thẩm đến trước khi nghị án, các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Trên cơ sở tài liệu, chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử và tuyên bản án có căn cứ pháp luật. Do đó, kháng cáo của bà Mã Thị Ngọc T là không có căn cứ, đề nghị bác kháng cáo của bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe các bên tranh luận và lời phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Xét thấy bà Mã Thị Ngọc T kháng cáo trong thời hạn và đúng quy định pháp luật nên vụ án được xem xét theo trình tự thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bà Mã Thị Ngọc T, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là: Giấy mượn tiền, có nội dung: “Tôi Nguyễn Thanh H có cho bà Mã Thị Ngọc T, sinh năm 1975 mượn số tiền 50.300.000 đồng. Tới tháng 01/2019 sẽ trả”. Giấy mượn tiền đề ngày 28/9/2018, người cho mượn ký tên H, người nhận tiền ký tên ghi rõ họ tên Mã Thị Ngọc T và có bà Khê Thị H2 ký tên với tư cách người làm chứng.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn lý giải số tiền 50.300.000 đồng như sau: Ngày 28/9/2017, nguyên đơn có cho bị đơn vay số tiền 40.000.000 đồng, lãi suất 2,5%/tháng, thời hạn vay 12 tháng. Sau 12 tháng, bị đơn không trả nợ nên ngày 28/9/2018 hai bên thống nhất viết Giấy mượn tiền. Số tiền 50.300.000 đồng bao gồm 40.000.000 đồng nợ vay gốc, tiền lãi 12 tháng là 12.000.000 đồng, nguyên đơn nợ bị đơn 1.700.000 đồng nên đã chốt lại số nợ là 50.300.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, bà Mã Thị Ngọc T thừa nhận bà có ký vào Giấy mượn tiền ngày 28/9/2018 nhưng bà T cho rằng do bà ít học và ông H không đọc cho bà nghe nội dung mà chỉ nói bà nợ ông số tiền 50.300.000 đồng nên bà đã ký tên vào giấy mượn tiền.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 19/3/2024, bà Khê Thị H2 là người làm chứng trong Giấy mượn tiền mà nguyên đơn cung cấp khai: Năm 2018 bà có qua nhà ông H, bà T1 chơi, lúc đó trong nhà có 04 người gồm: Bà H2, bà T, bà T1, ông H thì bà T1 và bà T có nhờ bà ký làm chứng xác nhận vào Giấy mượn tiền giữa ông H, bà T, với số tiền 50.300.000 đồng.

Bà Mã Thị Ngọc T cho rằng: số tiền 50.300.000 đồng mà nguyên đơn khởi kiện không phải là tiền vay mượn mà là tiền nợ huê và tiền lãi phát sinh. Trong đó tiền nợ huê là 38.000.000 đồng, tiền lãi 12 tháng với mức lãi suất 2,5%/tháng thành 12.300.000 đồng. Tuy nhiên bà không cung cấp được chứng cứ gì để chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ. Ngoài ra, bà T cho rằng bà đã trả cho bà T1, ông Hằng số tiền 41.000.000 đồng (gồm 20.000.000 đồng tiền mặt và 21.000.000 đồng là tiền vợ chồng ông H thuê ruộng của bà trong 03 năm nhưng chưa trả tiền thuê nên được cản trừ vào số tiền nợ hụi mà bà đã nợ). Do

đó hiện nay bà chỉ còn nợ lại số tiền 9.300.000 đồng. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Bà T khai đã trả cho vợ chồng ông H 20.000.000 đồng tiền mặt nhưng phía nguyên đơn không thừa nhận và bà T không cung cấp được chứng cứ để chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận.

Đối với số tiền 21.000.000 đồng mà bà T cho rằng vợ chồng ông H nợ tiền thuê đất trong 03 năm từ năm 2018 đến 2020. Nội dung này, tại biên bản lấy lời khai ngày 30/11/2023, bà Mã Thị T1 đã thừa nhận “*Năm 2018, bà T có giao ruộng 6.000 m² cho tôi làm mỗi năm 6.000.000 đồng, đến năm 2020, tôi trả lại ruộng không làm nữa, tôi đã trả tiền thuê ruộng cho bà T hàng tháng*”. Như vậy, có căn cứ xác định giữa vợ chồng bà T và vợ chồng ông H có xác lập giao dịch thuê đất ruộng. Tuy nhiên, tại tòa án cấp sơ thẩm bà T không có yêu cầu phản tố nên cấp sơ thẩm chưa có điều kiện thụ lý và xem xét yêu cầu này là phù hợp. Nếu bà T có tranh chấp và có đơn khởi kiện sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ án khác.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu vợ chồng bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 40.000.000 tiền nợ gốc và lãi suất 1.66%/tháng, trong vòng 12 tháng đối với số tiền gốc nêu trên. Tổng số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả là 46.268.000 đồng (sau khi đã trừ 1.700.000 đồng mà ông H mượn của bà T1). Xét thấy với sự thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cùng với chứng cứ là giấy mượn tiền ngày 28/9/2018 và sự thừa nhận về mức lãi suất 2,5%/tháng mà các đương sự đã khai trong quá trình giải quyết vụ án thì Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về số tiền gốc và tiền lãi phát sinh trong thời gian 12 tháng là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật và có lợi cho bị đơn.

Theo lời khai của bà T thì bà mượn tiền của ông H là để sử dụng phục vụ nhu cầu thiết yếu cho gia đình. Tuy ông L chồng bà T không ký vào giấy mượn tiền ngày 28/9/2018 nhưng có căn cứ xác định đây là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân theo quy định tại Điều 27 và Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông L cùng liên đới với bà T trả nợ là có căn cứ.

Như vậy, với tài liệu chứng cứ như trên, Tòa án cấp sơ thẩm buộc vợ chồng bà Mã Thị Ngọc T và ông Khê Châu L phải trả cho vợ chồng ông Nguyễn Thanh H số tiền 46.268.000 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà Mã Thị Ngọc T, giữ nguyên bản án sơ thẩm như quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận là đúng pháp luật.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Mã Thị Ngọc T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị

kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Mã Thị Ngọc T. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2024/DS-ST ngày 17/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc.

1/ Căn cứ: Điều 463, Điều 466, Điều 468, Khoản 1 Điều 470 và Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 30, Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

2/ Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc ông Khê Châu L và bà Mã Thị Ngọc T phải liên đới trả cho ông Nguyễn Thanh H và bà Mã Thị T1 số tiền gốc là 40.000.000 đồng và tiền lãi 6.268.000 đồng, tổng cộng 46.268.000 đồng (Bốn mươi sáu triệu, hai trăm sáu mươi tám ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Thanh H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho ông Hằng số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.257.500 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012751 ngày 15/11/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Thuận Bắc.

Vợ chồng ông Khê Châu L và bà Mã Thị Ngọc T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 2.313.000 đồng.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Mã Thị Ngọc T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp theo Biên lai thu số 0013364 ngày 21/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Thuận Bắc. Bà T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 13/8/2024).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND huyện Hàm Thuận Bắc;
- Chi cục THADS huyện Hàm Thuận Bắc;
- Những người tham gia tố tụng;
- Tổ HCTP;
- Lưu hồ sơ vụ án, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Phước Hiệu